



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thuỷ Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, P. Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh/Phòng Thử Nghiệm: Số 10/46, Đường Lê Quý Đôn, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01354/2026/PKQ-THH (26.1034)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA DIELAC
- Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA DIELAC
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 23/03/2026
- Thời gian thử nghiệm : 24/03/2026 - 09/04/2026
- Ngày trả kết quả : 14/04/2026
- Vị trí lấy mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu | Vị trí lấy mẫu | Loại mẫu |
|-----|---------------|--|--------------------|
| 1 | 260324.KT.004 | Ống khói lò hơi LOOS công suất 11 tấn hơi/ giờ, nhiên liệu khí CNG (d= 0,8m) (X= 1207 055; Y= 402 778) | Khí thải tại nguồn |
| 2 | 260324.NT.004 | Đầu vào trước hệ thống xử lý (X= 1207 060; Y=402 784) | Nước thải |
| 3 | 260324.NT.005 | Cống thoát sau hệ thống xử lý (X= 1207 062; Y= 402 788) | Nước thải |
| 4 | 260324.B.001 | Tại máy ép bùn (X = 1207 059; Y = 402 785) | BÙN |

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



Th.S. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thuỷ Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, P. Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh/Phòng Thử Nghiệm: Số 10/46, Đường Lê Quý Đôn, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 01354/2026/PKQ-THH (26.1034)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260324.KT.004)

| STT | THÔNG SỐ | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ | QCVN 19:2009/BTNMT |
|-----|---|--------------------|-----------------|-------------|-----------------------|
| | | | | | Cột B, Kp=1 và Kv=0,6 |
| 1 | Lưu lượng ^(b) | m ³ /h | US.EPA Method 2 | 5.927 | - |
| 2 | Nhiệt độ khí thải ^(b) | °C | HDCV – LM 01 | 119 | - |
| 3 | Bụi tổng ^(b) | mg/Nm ³ | US.EPA Method 5 | 2,15 | 120 |
| 4 | NO _x (tính theo NO ₂) ^(b) | mg/Nm ³ | HDCV – LM -01 | 64,7 | 510 |
| 5 | Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b) | mg/Nm ³ | HDCV – LM -01 | KPH (MDL=5) | 300 |
| 6 | Cacbon oxit (CO) ^(b) | mg/Nm ³ | HDCV – LM -01 | KPH (MDL=5) | 600 |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=0,6: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp=1 và Kv=0,6: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2637/QĐ-UBND cấp ngày 14/09/2012 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031.
- 260324.KT.004: Ống khói lò hơi LOOS công suất 11 tấn hơi/ giờ, nhiên liệu khí CNG (d= 0,8m) (X= 1207 055; Y= 402 778)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thuỷ Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, P. Thanh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.
 Chi nhánh/Phòng Thử Nghiệm: Số 10/46, Đường Lê Quý Đôn, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai.
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 01354/2026/PKQ-THH (26.1034)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260324.NT.004)

| STT | THÔNG SỐ | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ | GIỚI HẠN ĐẦU NÓI KCN BIÊN HÒA 1&2 |
|-----|---|--------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|
| | | | | | Giới hạn tiếp nhận nước thải |
| 1 | pH ^(b) | | TCVN 6492:2011 | 3,99 | 5 ÷ 10 |
| 2 | BOD ₅ ^(a,b) | mg/L | TCVN 6001-1:2021 | 625 | 500 |
| 3 | COD ^(b) | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | 1.484 | 800 |
| 4 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) | mg/L | TCVN 6625:2000. | 585 | 300 |
| 5 | Asen (As) ^(a,b) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | KPH (MDL=0,002) | 0,2 |
| 6 | Thủy ngân (Hg) ^(a,b) | mg/L | SMEWW 3112B:2023 | KPH (MDL=0,0003) | 0,1 |
| 7 | Chì (Pb) ^(a,b) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | 0,033 | 0,099 |
| 8 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b) | mg/L | HDDNHT-23 | 33,9 | - |
| 9 | Cadimi (Cd) ^(a,b) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | KPH (MDL=0,0003) | 0,0495 |
| 10 | Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b) | mg/L | SMEWW 3500Cr.B:2023 | 0,011 | 0,25 |
| 11 | Kẽm (Zn) ^(a,b) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 0,22 | 2,97 |
| 12 | Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023 | 3,3 | 20 |
| 13 | Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b) | mg/L | TCVN 6494-1:2011 | 21,9 | - |
| 14 | Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) | mg/L | TCVN 6179-1:1996. | 3,4 | 20 |
| 15 | Tổng Nito ^(a,b) | mg/L | TCVN 6638:2000. | 5,15 | 40 |



VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiêu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 3/7





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, P. Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh/Phòng Thử Nghiệm: Số 10/46, Đường Lê Quý Đôn, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01354/2026/PKQ-THH (26.1034)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2026

| STT | THÔNG SỐ | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ | GIỚI HẠN ĐẦU NÓI KCN BIÊN HÒA 1&2 |
|-----|---|-----------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|
| | | | | | Giới hạn tiếp nhận nước thải |
| 16 | Tổng Photpho ^(a,b) | mg/L | TCVN 6202:2008. | 4,53 | 12 |
| 17 | Clo Đur ^(a,b) | mg/L | TCVN 6225-3:2011. | KPH (MDL=0,16) | 5 |
| 18 | BO (B) ^(d) | mg/L | SMEWW 3120B:2023 | < 0,1 (LOQ) | - |
| 19 | Tỉ số hấp phụ Natri (Na) SAR | - | Tính toán | 9,78 | - |
| 20 | Coliform. ^(a,b) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023 | KPH (MDL=1,8) | Không giới hạn |
| 21 | Clorua (Cl ⁻). ^(a,b) | mg/L | TCVN 6194:1996. | 58,7 | 800 |

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 18 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;
- GIỚI HẠN ĐẦU NÓI KCN BIÊN HÒA 1&2: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp (Áp dụng từ ngày 01/03/2012)
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 260324.NT.004: Đầu vào trước hệ thống xử lý (X= 1207 060; Y=402 784)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, P. Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh/Phòng Thử Nghiệm: Số 10/46, Đường Lê Quý Đôn, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01354/2026/PKQ-THH (26.1034)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260324.NT.005)

| STT | THÔNG SỐ | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ | GIỚI HẠN ĐẦU NÓI KCN BIÊN HÒA 1&2 |
|-----|--|--------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|
| | | | | | Giới hạn tiếp nhận nước thải |
| 1 | pH ^(b) | | TCVN 6492:2011 | 6,52 | 5 ÷ 10 |
| 2 | BOD ₅ ^(a,b) | mg/L | TCVN 6001-1:2021 | 6,2 | 500 |
| 3 | COD ^(b) | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | 17 | 800 |
| 4 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b) | mg/L | TCVN 6625:2000. | 16 | 300 |
| 5 | Asen (As) ^(a,b) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | KPH (MDL=0,002) | 0,2 |
| 6 | Thủy ngân (Hg) ^(a,b) | mg/L | SMEWW 3112B:2023 | KPH (MDL=0,0003) | 0,1 |
| 7 | Chì (Pb) ^(a,b) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | 0,008 | 0,099 |
| 8 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b) | mg/L | HDDNHT-23 | 498 | - |
| 9 | Cadimi (Cd) ^(a,b) | mg/L | SMEWW 3113B:2023 | KPH (MDL=0,0003) | 0,0495 |
| 10 | Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b) | mg/L | SMEWW 3500Cr.B:2023 | KPH (MDL=0,003) | 0,25 |
| 11 | Kẽm (Zn) ^(a,b) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | KPH (MDL=0,02) | 2,97 |
| 12 | Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023 | 1,3 | 20 |
| 13 | Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b) | mg/L | TCVN 6494-1:2011 | 27,3 | - |
| 14 | Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) | mg/L | TCVN 6179-1:1996. | 0,32 | 20 |
| 15 | Tổng Nito ^(a,b) | mg/L | TCVN 6638:2000. | 2,49 | 40 |



VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quản trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, P. Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.
 Chi nhánh/Phòng Thử Nghiệm: Số 10/46, Đường Lê Quý Đôn, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai.
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01354/2026/PKQ-THH (26.1034)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2026

| STT | THÔNG SỐ | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ | GIỚI HẠN ĐẦU NÓI KCN BIÊN HÒA 1&2 |
|-----|---|-----------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|
| | | | | | Giới hạn tiếp nhận nước thải |
| 16 | Tổng Photpho ^(a,b) | mg/L | TCVN 6202:2008. | 1,56 | 12 |
| 17 | Clo Du ^(a,b) | mg/L | TCVN 6225-3:2011. | KPH (MDL=0,16) | 5 |
| 18 | BO (B) ^(d) | mg/L | SMEWW 3120B:2023 | KPH (MDL=0,05) | - |
| 19 | Tỉ số hấp phụ Natri (Na) SAR | - | Tính toán | 40,5 | - |
| 20 | Coliform. ^(a,b) | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023 | KPH (MDL=1,8) | Không giới hạn |
| 21 | Clorua (Cl ⁻). ^(a,b) | mg/L | TCVN 6194:1996. | 83,5 | 800 |

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
 - - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 18 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;
 - GIỚI HẠN ĐẦU NÓI KCN BIÊN HÒA 1&2: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp (Áp dụng từ ngày 01/03/2012)
 - KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
 - 260324.NT.005: Cống thoát sau hệ thống xử lý (X= 1207 062; Y= 402 788)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, P. Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh/Phòng Thử Nghiệm: Số 10/46, Đường Lê Quý Đôn, Khu phố 14, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 01354/2026/PKQ-THH (26.1034)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260324.B.001)

| STT | THÔNG SỐ | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ |
|-----|--|--------|--|--------------------|
| 1 | Asen (As) ^(b) | ppm | US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023 | 1,51 |
| 2 | Cadimi (Cd) ^(b) | ppm | US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023 | KPH (MDL=0,03) |
| 3 | Selen (Se) ^(b) | ppm | US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023 | KPH (MDL=0,3) |
| 4 | Coban (Co) ^(b) | ppm | US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023 | KPH (MDL=6,4) |
| 5 | Kẽm (Zn) ^(b) | ppm | US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023 | 45,9 |
| 6 | Niken (Ni) ^(b) | ppm | US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023 | 2,01 |
| 7 | Thủy ngân (Hg) ^(b) | ppm | US EPA Method 7471B. | KPH (MDL=0,02) |
| 8 | Chì (Pb) ^(b) | ppm | US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023 | 4,18 |
| 9 | Tổng Dầu ^(b) | ppm | US EPA Method 9071B. | 107 |
| 10 | Tổng Xyanua (CN-) ^(d) | ppm | US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014 | KPH (MDL=5) |
| 11 | Bạc (Ag) ^(b) | ppm | US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023 | KPH (MDL=3,2) |
| 12 | Bari (Ba) ^(b) | ppm | US EPA Method 7010 + SMEWW 3113B:2023 | 3,97 |
| 13 | Phenol. ^(d) | ppm | US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A. | KPH (MDL=10) |
| 14 | Benzen ^(b) | ppm | US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D | KPH (MDL=0,003) |
| 15 | Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b) | ppm | US.EPA Method 3060A + US.EPA Method 7196A. | 2,1 |

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 10,13 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260324.B.001: Tại máy ép bùn (X = 1207 059; Y = 402 785)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

